

Số: 1884 /VNBC- VP
V/v: Công bố thông tin Quý I/2017

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0333.825220; Fax: 0333.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN THÁI DƯƠNG
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý I năm 2017 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin lập ngày 19/4/2017, bao gồm: BCCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.nuibeo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- VP, KT (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, VP.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Nguyễn Thái Dương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN
SỐ: 03 / VNBC- KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 19 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2017

Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.17)	Số đầu kỳ (01.1.17)
	TÀI SẢN				
A	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		752.163.344.297	537.683.625.626
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.230.921.780	2.548.632.739
1	Tiền	111	V.01	3.230.921.780	2.548.632.739
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		354.814.789.895	216.990.523.650
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.463.238.144	39.645.495.904
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		312.478.920.192	172.143.100.835
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.356.068.349	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.572.606.372	5.257.970.073
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137		(56.043.162)	(56.043.162)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140		389.366.498.340	300.884.520.569
1	Hàng tồn kho	141	V.04	389.566.655.887	301.084.678.116
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(200.157.547)	(200.157.547)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.751.134.282	17.259.948.668
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.993.930.183	2.522.654.384
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.757.204.099	14.737.294.284
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.352.353.308.426	1.358.470.734.596
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		66.520.457.336	65.989.934.135
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.07	66.520.457.336	65.989.934.135
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
II	Tài sản cố định	220		685.814.004.625	709.575.272.261
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	683.238.252.278	706.983.626.751

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.17)	Số đầu kỳ (01.1.17)
-	Nguyên giá	222		1.868.770.220.611	1.918.252.819.971
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.185.531.968.333)	(1.211.269.193.220)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.575.752.347	2.591.645.510
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(999.581.803)	(983.688.640)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
-	Nguyên giá	231			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		415.125.487.027	369.393.733.202
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		415.125.487.027	369.393.733.202
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.694.376.665	2.694.376.665
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	4.000.000.000	4.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(1.305.623.335)	(1.305.623.335)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260		182.198.982.773	210.817.418.333
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	182.198.982.773	210.817.418.333
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.104.516.652.723	1.896.154.360.222
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.677.037.102.227	1.474.628.868.582
I	Nợ ngắn hạn	310		606.866.581.436	647.923.612.452
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		123.985.741.830	215.430.870.408
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			59.820.510.725
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	22.370.773.545	42.238.352.922
4	Phải trả người lao động	314		31.738.743.591	55.884.728.501
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		6.821.144.170	183.766.919
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8.662.663.468	18.192.688.983
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		310.877.997.007	204.544.371.624
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		58.101.767.248	2.536.767.248
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.307.750.577	49.091.555.122
II	Nợ dài hạn	330		1.070.170.520.791	826.705.256.130

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.17)	Số đầu kỳ (01.1.17)
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.070.170.520.791	826.705.256.130
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		427.479.550.496	421.525.491.640
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	427.464.465.318	421.510.406.462
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.991.240.000	369.991.240.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		12.926.674.789	12.926.674.789
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.646.309.492	38.692.250.636
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.692.250.636	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.954.058.856	38.692.250.636
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		15.085.178	15.085.178
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.104.516.652.723	1.896.154.360.222

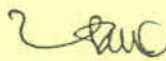
Lập ngày 19 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	299.866.931.170	321.536.497.151	299.866.931.170	321.536.497.151
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		299.866.931.170	321.536.497.151	299.866.931.170	321.536.497.151
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	241.432.911.840	282.139.705.196	241.432.911.840	282.139.705.196
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.434.019.330	39.396.791.955	58.434.019.330	39.396.791.955
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.668.185	8.690.928	10.668.185	8.690.928
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	24.687.144.112	2.228.638.199	24.687.144.112	2.228.638.199
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.687.144.112	2.228.638.199	24.687.144.112	2.228.638.199
8	Chi phí bán hàng	24	VII.8a	5.284.093.517	10.436.478.877	5.284.093.517	10.436.478.877
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8b	22.863.224.236	24.885.133.280	22.863.224.236	24.885.133.280
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5.610.225.650	1.855.232.527	5.610.225.650	1.855.232.527
11	Thu nhập khác	31	VII.6	1.849.635.677	5.341.141.666	1.849.635.677	5.341.141.666
12	Chi phí khác	32	VII.7	17.331.901	316.791.141	17.331.901	316.791.141
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.832.303.776	5.024.350.525	1.832.303.776	5.024.350.525
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7.442.529.426	6.879.583.052	7.442.529.426	6.879.583.052
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.488.470.570	1.375.916.610	1.488.470.570	1.375.916.610
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	5.954.058.856	5.503.666.442	5.954.058.856	5.503.666.442
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		161	148	161	148

Hà Long, ngày 19 tháng 4 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

Trương Thúy Mai

Nguyễn Thị Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.442.529.426	6.879.583.052
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		39.529.693.823	11.355.574.958
Các khoản dự phòng	03		55.565.000.000	87.500.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.368.736.817)	(4.248.010.655)
Chi phí lãi vay	06		24.687.144.112	2.228.638.199
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		125.855.630.544	103.715.785.554
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(124.844.176.060)	(87.143.666.977)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(88.481.977.771)	(13.071.406.933)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(195.303.286.416)	(158.241.221.723)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		28.147.159.761	22.102.844.300
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(24.687.144.112)	(2.228.638.199)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.315.119.338)	(8.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		363.500.000	309.800.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.329.359.000)	(2.480.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(290.594.772.392)	(145.036.553.978)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.026.383.291)	(71.026.599.183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.493.886.495	4.670.328.427
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.668.185	8.690.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.521.828.611)	(66.347.579.828)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	416.961.113.302	236.193.314.248
- Ngắn hạn			173.495.848.641	162.789.609.539
- Dài hạn			243.465.264.661	73.403.704.709
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(67.162.223.258)	(26.000.000.000)
- Ngắn hạn			(67.162.223.258)	(26.000.000.000)
- Dài hạn				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		349.798.890.044	210.193.314.248
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		682.289.041	(1.190.819.558)
Tiền tồn đầu kỳ	60		2.548.632.739	3.978.736.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		3.230.921.780	2.787.917.123

NGƯỜI LẬP

Trương Thúy Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tâm

Hạ long ngày 19 tháng 4 năm 2017

GIAM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN NÚI BÈO
VINACOMIN
TRÁI LÒNG - T. QUẢN
Ngô Thế Phiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 53% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

- 3.1 Khai thác thu gom than non
- 3.2 Xây dựng công trình công ích
- 3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác
- 3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại
- 3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- 3.6 Khai thác thu gom than cứng
- 3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- 3.8 Khai thác đá sỏi đất sét
- 3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- 3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- 3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị
- 3.12 Khai thác quặng sắt
- 3.13 Khai thác và thu gom than bùn
- 3.14 Xây dựng nhà các loại
- 3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- 3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng
- 3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt
- 3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- 3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa

- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ
- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
 - Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c Các khoản cho vay
 - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
 - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 53% tương đương với : 195.729.220.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 174.262.020.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng

<u>1</u>	<u>Tiền</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Tiền mặt	114.538.500	151.434.409
-	Tiền gửi ngân hàng	3.116.383.280	2.397.198.330
	Cộng	3.230.921.780	2.548.632.739
<u>3</u>	<u>Phải thu của khách hàng</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	35.463.238.144	39.645.495.904
-	Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	491.411.949	1.323.183.461

- Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	8.496.670.674	
- Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	83.653.893.087	31.516.562.578
- Công ty xây dựng Hàm lò 1	1.549.307.926	
- Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin	10.459.361.856	4.362.554.376
- Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	4.163.010.926	1.788.238.456
- Các khoản phải thu khách hàng khác	(73.350.418.274)	654.957.033
b Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4 <u>Phải thu khác</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	5.572.606.372		5.257.970.073	
- Phải thu người lao động	380.000.000		-	
- Phí tập trung nộp TĐ				
- Phải thu khác	5.192.606.372		5.257.970.073	
b Dài hạn	66.520.457.336		65.989.934.135	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	3.298.759.491		3.298.759.491	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	63.221.697.845		62.691.174.644	
Cộng	72.093.063.708		71.247.904.208	

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

6 Nợ xấu

7 <u>Hàng tồn kho</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	10.477.358.729		8.345.691.634	
- Công cụ, dụng cụ	1.100.353.008		670.766.808	
- Chi phí SXKD dở dang	262.271.260.956		212.625.049.209	
- Thành phẩm	115.717.683.194		79.443.170.465	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	389.566.655.887		301.084.678.116	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư	(200.157.547)		(200.157.547)	
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	389.366.498.340		300.884.520.569	

8 Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn		
b Xây dựng cơ bản dở dang	415.125.487.027	369.393.733.202
- Dự án Hàm lò Mỏ than Núi Béo	342.479.221.632	300.128.401.850
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	69.206.069.944	69.206.069.944
- Các công trình khác	3.440.195.451	59.261.408
Cộng	415.125.487.027	369.393.733.202

2 Các khoản đầu tư tài chính

		<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>	
b1 Ngắn hạn			Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2 Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>	
- Đầu tư vào công ty con		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.000.000.000	1.305.623.335	2.694.376.665	4.000.000.000	1.305.623.335	2.694.376.665
(Góp vốn vào Công ty CP Hoa Sơn)						

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	733.962.868.080	400.767.733.042	770.943.748.841	12.578.470.008	-	1.918.252.819.971
-	Tăng trong năm	-	14.810.741.926	-	-	-	14.810.741.926
	+ Mua trong năm						-
	+ Đầu tư XD CB hoàn thành		14.810.741.926				14.810.741.926
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	3.193.410.563	17.140.365.838	43.727.276.474	232.288.411	-	64.293.341.286
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	3.193.410.563	17.140.365.838	43.727.276.474	232.288.411		64.293.341.286
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	730.769.457.517	398.438.109.130	727.216.472.367	12.346.181.597	-	1.868.770.220.611
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	84.428.890.221	356.577.847.420	762.168.285.996	8.094.169.583	-	1.211.269.193.220
-	Số tăng trong năm	33.925.169.875	2.750.701.342	1.479.082.110	401.163.072	-	38.556.116.399
	+ Khấu hao trong năm	33.287.786.818	2.750.701.342	1.479.082.110	220.600.584		37.738.170.854
	+ Tăng do hao mòn	637.383.057			180.562.488		817.945.545
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	3.193.410.563	17.140.365.838	43.727.276.474	232.288.411	-	64.293.341.286
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	3.193.410.563	17.140.365.838	43.727.276.474	232.288.411		64.293.341.286
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	115.160.649.533	342.188.182.924	719.920.091.632	8.263.044.244	-	1.185.531.968.333
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-	Tại ngày đầu năm	649.533.977.859	44.189.885.622	8.775.462.845	4.484.300.425	-	706.983.626.751
-	Tại ngày cuối năm	615.608.807.984	56.249.926.206	7.296.380.735	4.083.137.353	-	683.238.252.278
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

963.515.261.149

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm		-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	Giảm trong năm	-		-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm			396.933.150	586.755.490	983.688.640
-	Tăng trong năm	-	-	-	15.893.163	15.893.163
	+ Khấu hao trong năm				15.893.163	15.893.163
	+ Khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					
	+ Giảm khác					-
-	Số dư cuối năm	-		396.933.150	602.648.653	999.581.803
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.591.645.510	2.591.645.510
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.575.752.347	2.575.752.347

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**13 Chi phí trả trước**

- a Ngắn hạn
 - Chi phí đi vay
 - Các khoản khác
- b Dài hạn
 - Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm
 - Các khoản khác

Cộng**14 Tài sản khác****Cộng**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	2.993.930.183	2.522.654.384
	2.993.930.183	2.522.654.384
	182.198.982.773	210.817.418.333
	182.198.982.773	210.817.418.333
	185.192.912.956	213.340.072.717

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
--	---------------	-----------------

	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
15 Vay và nợ thuê tài chính						
a <u>Vay ngắn hạn</u>	303.397.997.007	303.397.997.007	173.495.848.641	67.162.223.258	197.064.371.624	197.064.371.624
b <u>Vay dài hạn</u>	1.077.650.520.791	1.077.650.520.791	243.465.264.661	-	834.185.256.130	834.185.256.130
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Ninh kỳ hạn 60 tháng	8.366.560.000	8.366.560.000	8.366.560.000			
- Ngân hàng ngoại thương Quảng Ninh kỳ hạn 72 tháng	118.774.658.000	118.774.658.000			118.774.658.000	118.774.658.000
- Ngân hàng ngoại thương Quảng Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	371.072.624.948	371.072.624.948	131.479.278.391		239.593.346.557	239.593.346.557
- Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	104.934.055.150	104.934.055.150	3.446.869.800		101.487.185.350	101.487.185.350
- Ngân hàng công thương Quảng Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	474.502.622.693	474.502.622.693	100.172.556.470		374.330.066.223	374.330.066.223
* Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	7.480.000.000	7.480.000.000			7.480.000.000	7.480.000.000
* Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.070.170.520.791	1.070.170.520.791	243.465.264.661	-	826.705.256.130	826.705.256.130
c Các khoản nợ thuê tài chính						

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
18 <u>Chi phí phải trả</u>		
a Ngắn hạn	-	-
- Trích trước chi phí thương hiệu		
- Trích trước lãi vay DA Hàm Lò		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b Dài hạn	-	-
19 <u>Phải trả khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn		
- Tiền bồi thường	5.445.194.480	1.875.814.000
- Kinh phí công đoàn	582.902.339	
- Đoàn phí công đoàn		167.472.792
- Thương chuyên đề		6.834.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.634.566.649	9.314.702.191
Cộng	8.662.663.468	18.192.688.983
b Dài hạn		
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20 <u>Doanh thu chưa thực hiện</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
21 <u>Trái phiếu phát hành</u>		
22 <u>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</u>		
23 <u>Dự phòng phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác	2.536.767.248	2.536.767.248
- Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	55.565.000.000	
Dự phòng CP môi trường		
Cộng	58.101.767.248	2.536.767.248
24 <u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	12.926.674.789	-	-	93.891.037	382.818.155.826
	Tăng vốn trong năm trước								-
	Lãi trong năm trước					38.692.250.636			38.692.250.636
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước								-
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	12.926.674.789	38.692.250.636	-	93.891.037	421.510.406.462
	Tăng vốn trong năm nay								-
	Lãi trong năm nay					5.954.058.856			5.954.058.856
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay								-
	Lỗ trong năm nay								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	12.926.674.789	44.646.309.492	-	93.891.037	427.464.465.318

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	195.729.220.000	195.729.220.000
Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	174.262.020.000	174.262.020.000
Vốn tự bổ sung		
Khác		
Cộng	369.991.240.000	369.991.240.000

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	12.926.674.789	12.926.674.789
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
<u>26</u>	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>27</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
28 <u>Nguồn kinh phí</u>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
29 <u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Tài sản thuê ngoài		11.233.440.000
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
e Các thông tin khác		
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1 <u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	299.866.931.170	321.536.497.151
+ Doanh thu bán Than	294.104.858.565	313.591.258.515
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.762.072.605	7.945.238.636
+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
2 <u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3 <u>Giá vốn hàng bán</u>		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	236.526.479.299	275.628.202.363
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	4.906.432.541	6.511.502.833
Cộng	241.432.911.840	282.139.705.196
4 <u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	10.668.185	8.690.928
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.668.185	8.690.928
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5 <u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền vay	24.687.144.112	2.228.638.199
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	2.973.323.924	1.671.945.610

	+ Lãi tiền vay dài hạn	21.713.820.188	556.692.589
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính		
	Cộng	24.687.144.112	2.228.638.199
6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa	1.358.068.632	4.819.334.031
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	491.567.045	521.807.635
	Cộng	1.849.635.677	5.341.141.666
7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		185.023.400
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt		
-	Các khoản khác	17.331.901	131.767.741
	Cộng	17.331.901	316.791.141
8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	22.863.224.236	24.885.133.280
-	Chi phí nhân viên quản lý	7.368.682.149	7.107.066.231
-	Chi phí vật liệu quản lý	562.310.242	390.153.665
-	Chi đồ dùng văn phòng		17.330.000
-	Chi phí khấu hao	335.452.074	574.488.117
-	Dịch vụ mua ngoài	624.717.672	456.362.518
-	Chi phí khác	13.972.062.099	16.339.732.749
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.284.093.517	10.436.478.877
-	Chi phí nhân viên	1.981.468.319	3.756.882.962
-	Chi phí vật liệu	2.021.670.786	2.994.662.420
-	Chi phí dụng cụ		
-	Chi phí khấu hao	609.260.251	1.391.333.388
-	Dịch vụ mua ngoài	278.874.137	1.696.278.445
-	Chi phí khác	392.820.024	597.321.662
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.255.007.255	68.120.774.069
+ Chi phí vật liệu	34.868.697.303	28.482.647.389
+ Chi phí Nhiên liệu	51.087.051.662	36.936.110.244
+ Chi phí động lực	5.299.258.290	2.702.016.436
Chi phí nhân công	52.023.394.161	51.051.075.682
+ Chi phí tiền lương	41.312.033.749	42.230.755.660
+ Chi phí BHXH, YT, CD	6.964.760.579	5.419.879.016
+ Chi ăn ca	3.746.599.833	3.400.441.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.529.693.823	11.355.574.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.821.221.458	45.383.186.502
Chi phí khác bằng tiền	135.602.712.814	153.165.416.765
Cộng	356.232.029.511	329.076.027.976
10	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u> <u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.488.470.570 1.375.916.610
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.488.470.570 1.375.916.610
11	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Kỳ này</u> <u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	- -
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)	
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng	
		<u>Kỳ này</u> <u>Kỳ trước</u>
-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính	
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác	

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	416.961.113.302	236.193.314.248
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....		
4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	67.162.223.258	26.000.000.000
- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....		

VIII Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Hạ Long, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Người lập

Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

